UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2269 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 27 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/52014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định 2907/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Cẩm Thủy tại Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 25/4/2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 616/TTr-UBND ngày 20/6/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Thủy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 42.449,56 ha

- Đất nông nghiệp: 34.795,45 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 7.382,00 ha.
- Đất chưa sử dụng: 272,11 ha.

Cụ thể:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
					Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
			Diện tích	Cơ cấu (%)			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**42.449,56**	**100**			**42.449,56**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**35.060,57**	**82,59**	**34.795,45**		**34.795,45**	**81,97**
	Trong đó:							**99,36**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.847,67	11,42	3.944,14		3.944,14	9,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.957,02*	*9,32*	*3.844,14*		*3.844,14*	*9,06*
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	890,65	2,10			100,00	0,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.306,69	10,15		4.865,25	4.865,25	11,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.499,93	10,60	4.729,49		4.729,49	11,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.383,79	12,68	4.824,33		4.824,33	11,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.738,80	37,08	15.517,50		15.517,50	36,56
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			*2.264,56*		*2.264,56*	*5,33*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	228,79	0,54		220,98	220,98	0,52
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	54,90	0,13		693,76	693,76	1,63

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
					Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
			Diện tích	Cơ cấu (%)			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.691,18**	**15,76**	**7.382,00**		**7.382,00**	**17,39**
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,03	0,21	155,96		155,96	0,37
2.2	Đất an ninh	CAN	148,01	0,35	196,44		196,44	0,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			100,00	-5,50	94,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,99	0,07	67,45	26,57	94,02	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,76	0,14	117,56	13,99	131,55	0,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,70	0,13	77,07	21,58	98,65	0,23
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,40	0,14		58,35	58,35	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.216,18	5,22	2.463,56	-84,59	2.378,97	5,60
	Trong đó:							
	Đất giao thông	*DGT*	*1.227,22*	*2,89*	*1.287,70*		*1.287,70*	*3,03*
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	*307,70*	*0,72*	*307,46*		*307,46*	*0,72*
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*	*39,88*	*0,09*	*44,61*		*44,61*	*0,11*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*11,53*	*0,03*	*10,55*		*10,55*	*0,02*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*66,54*	*0,16*	*70,74*		*70,74*	*0,17*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*35,46*	*0,08*	*39,94*		*39,94*	*0,09*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*257,30*	*0,61*	*295,61*		*295,61*	*0,70*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1,28*	*0,00*	*2,33*		*2,33*	*0,01*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*						
	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	*DDT*	*0,62*	*0,00*	*1,20*		*1,20*	*0,00*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*5,77*	*0,01*	*30,69*		*30,69*	*0,07*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*9,85*	*0,02*	*12,45*		*12,45*	*0,03*
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	*NTD*	*247,17*	*0,58*	*249,00*		*242,89*	*0,57*
	Đất chợ	*DCH*	*5,86*	*0,01*		*10,72*	*10,72*	*0,03*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*				*16,00*	*16,00*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				4,28	4,28	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV	0,70	0,00		16,89	16,89	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.316,39	5,46	2.401,16	10,80	2.411,96	5,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	259,04	0,61	311,00		311,00	0,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,57	0,03		13,32	13,32	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	DTS	3,15	0,01		3,01	3,01	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
					Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
			Diện tích	Cơ cấu (%)			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	sự nghiệp							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,52	0,00		2,23	2,23	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.387,50	3,27		1.363,19	1.363,19	3,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,24	0,12		52,79	52,79	0,12
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00	0,00		1,00	1,00	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**697,81**	**1,64**	**272,11**		**272,11**	**0,64**
II	**Khu chức năng***							
1	**Khu kinh tế**	**KKT**						
2	**Đất đô thị**	**KDT**			**3.441,95**		**3.441,95**	
3	**Khu sản xuất nông nghiệp**	**KNN**			**8.582,62**		**8.582,62**	
4	**Khu sản xuất lâm nghiệp**	**KLN**			**20.341,83**		**20.341,83**	
5	**Khu du lịch**	**KDL**						
6	**Khu bảo tồn thiên nhiên**	**KBT**						
7	**Khu phát triển công nghiệp**	**KPC**			**100,00**		**100,00**	
8	**Khu đô thị**	**DTC**			**3.523,75**		**3.523,75**	
9	**Khu thương mại dịch vụ**	**KTM**			**77,37**		**77,37**	
10	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**			**9.823,99**		**9.823,99**	

*Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**708,41**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	220,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	201,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	180,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	262,54
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,81
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**912,45**

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**425,70**
1	Đất nông nghiệp	NNP	408,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,73

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**42.449,56**
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.768,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.005,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	675,73

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	165,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,10

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**306,61**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	98,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*93,68*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	79,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	111,16
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,44
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**415,81**

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**22,08**
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,34

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: *Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường

xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo

cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Cẩm Thủy theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Cẩm Thủy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Cẩm Thủy;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC71.06.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ
điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 2269 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**708,41**	**169,63**	**27,24**	**61,78**	**12,34**	**12,04**	**18,00**	**51,09**	**40,94**	**13,35**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	220,43	81,42	11,10	2,36	6,52	2,40	4,32	17,61	18,06	2,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	201,68	80,62	11,10		6,34	0,50	1,97	13,41	18,06	2,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	180,60	24,38	8,26	25,86	0,40	2,70	0,40	15,21	20,38	4,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,03	3,75	1,59	7,17		0,05	1,80	3,15		1,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	262,54	60,08	6,29	25,72	5,38	6,80	11,31	13,22	0,50	3,70
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	7,81			0,67	0,04	0,09	0,17	1,90	2,00	1,19
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**912,45**	**126,26**	**44,84**	**41,30**	**12,10**	**25,45**	**97,77**	**5,64**	**26,00**	**82,80**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	912,45	126,26	44,84	41,30	12,10	25,45	97,77	5,64	26,00	82,80
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**17,79**	**7,25**	**2,49**	**0,73**	**0,05**	**0,80**	**0,52**	**0,15**	**1,40**	**0,21**

Phụ biểu số 01.2:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 2269 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**708,41**	**42,41**	**16,39**	**22,84**	**26,35**	**76,32**	**64,68**	**30,23**	**22,78**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	220,43	11,04	1,52	11,38	14,03	10,32	9,58	9,49	6,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*201,68*	*8,30*	*1,52*	*11,07*	*13,81*	*10,32*	*6,51*	*9,49*	*6,44*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	180,60	4,01	6,98	9,44	2,66	13,21	24,85	16,62	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,03		4,80	2,02	1,00	6,64	3,04	0,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	262,54	27,36	3,09		8,63	44,93	26,86	3,47	15,20
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	7,81				0,03	1,22	0,35	0,15	
1.8	Đất làm muối	LUM/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**912,45**	**131,08**	**34,71**	**0,00**	**52,20**	**94,90**	**102,40**	**0,00**	**35,00**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	912,45	131,08	34,71		52,20	94,90	102,40		35,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**17,79**	**0,36**	**0,14**	**2,11**		**0,21**	**1,04**		**0,33**

Phụ biểu số 02.1:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 2269 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**408,97**	**85,08**	**15,00**	**12,00**	**20,00**	**13,27**	**5,00**	**10,00**	**25,00**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,74	14,74								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	394,23	70,34	15,00	12,00	20,00	13,27	5,00	10,00	25,00	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**16,73**	**1,29**	**0,50**	**0,27**			**0,48**	**1,31**		**0,06**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,41		0,41							
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,05									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,92	0,12						0,80		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,33	0,72	0,02				0,48			
2.7	Đất sử dụng cho Hoạt động khoáng sản	SKS	8,88									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,37	0,40	0,07	0,11				0,50		
	Đất giao thông	*DGT*										
	Đất thuỷ lợi	*DTL*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*	*0,07*		*0,07*							
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*										
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*										
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*										
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,50*							*0,50*		
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,40*	*0,40*								
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*										
	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	*DDT*										
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*0,11*			*0,11*						
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*										
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	*NTD*										
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất chợ	*DCH*	*0,29*									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,35			0,16				0,01		0,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,37									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số 02.2:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 2269 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**408,97**	**70,00**		**27,00**	**27,00**		**25,00**	**74,62**	
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,74								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	394,23	70,00		27,00	27,00		25,00	74,62	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**16,73**	**1,49**		**1,70**			**0,75**	**8,88**	
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,41								
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,05						0,05		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,92								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,33	1,41		1,70					
2.7	Đất sử dụng cho Hoạt động khoáng sản	SKS	8,88							8,88	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,37						0,29		
	Đất giao thông	*DGT*									
	Đất thuỷ lợi	*DTL*									
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*	*0,07*								
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*									
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*									
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*									
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,50*								
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,40*								
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*									
	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	*DDT*									
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*0,11*								
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*									
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	*NTD*									
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*									
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*									
	Đất chợ	*DCH*	*0,29*						*0,29*		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,35	0,08					0,04		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,37						0,37		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số 03.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 2269 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
	TỔNG CỘNG		**42.449,56**	**3.441,95**	**3.086,36**	**3.783,55**	**1.759,06**	**2.305,81**	**3.062,72**	**1.594,81**	**2.999,78**	**2.140,93**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**34.768,70**	**2.581,01**	**2.385,60**	**3.478,40**	**1.325,38**	**2.095,73**	**2.721,79**	**1.231,06**	**2.442,41**	**1.807,61**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.749,35	296,41	566,30	103,12	289,51	226,30	240,91	141,51	262,02	309,47
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.883,74	250,84	464,03	30,12	249,57	130,56	112,15	111,96	257,60	230,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.296,27	505,56	260,65	1.036,41	161,30	103,98	167,61	40,70	245,34	124,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.665,76	230,97	96,56	171,44	18,38	378,71	705,64	66,94	327,66	603,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.326,52	7,20	536,12	633,19	492,54	544,43		826,14	376,27	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.268,10	1.514,49	889,25	1.521,92	339,99	828,07	1.557,81	149,92	1.216,45	709,74
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2.984,75*	*117,70*	*73,56*	*111,35*	*4,93*	*273,28*	*92,45*			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	225,35	8,07	36,72	6,32	4,96	14,24	5,13	5,85	11,34	26,69
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	237,35	18,31		6,00	18,70		44,69		3,33	33,60
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.005,13**	**730,22**	**667,66**	**288,55**	**374,59**	**194,82**	**333,29**	**351,46**	**525,58**	**329,43**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,29	0,45	8,26	32,78						
2.2	Đất an ninh	CAN	151,82	3,12				0,30				0,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	38,30		25,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,02	18,18	0,15	0,20		5,00		38,79	5,91	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,78	5,31	8,25	5,25	6,66	1,49		6,45	15,20	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	116,39				6,96		8,60		21,60	3,75
2.8	Đất sả xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,40	7,74	8,26		2,97			5,36	10,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.266,78	225,36	227,28	93,97	83,05	72,57	96,39	151,31	194,97	110,02
	Trong đó:											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
	Đất giao thông	*DGT*	*1.265,03*	*149,30*	*117,86*	*60,99*	*56,52*	*37,91*	*54,48*	*39,51*	*75,61*	*69,67*
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	*305,62*	*12,89*	*16,29*	*5,31*	*8,10*	*15,36*	*27,25*	*5,90*	*84,71*	*14,37*
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*	*42,41*	*5,26*	*2,48*	*5,38*	*1,39*	*1,27*	*2,31*	*0,81*	*3,30*	*2,56*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*11,60*	*4,07*	*2,07*	*0,57*	*0,25*	*0,41*	*0,28*	*0,45*	*0,38*	*0,26*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*66,68*	*13,80*	*4,41*	*3,16*	*2,36*	*1,90*	*2,93*	*2,24*	*3,39*	*2,99*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*38,37*	*6,88*	*2,83*		*2,16*	*3,84*	*2,57*	*1,03*	*0,47*	*2,07*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*257,30*	*1,53*	*64,97*	*0,07*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*84,26*	*0,14*	*0,01*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1,98*	*1,25*	*0,03*	*0,10*		*0,04*	*0,05*	*0,02*	*0,12*	*0,05*
	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	*DKG*										
	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	*DDT*	*0,62*	*0,06*						*0,17*		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*11,48*	*5,80*	*0,50*	*1,00*						
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*11,37*	*0,99*					*0,50*			
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	*NTD*	*244,57*	*20,95*	*15,04*	*16,95*	*12,25*	*11,82*	*6,00*	*16,92*	*26,38*	*17,61*
	Đất chợ	*DCH*	*9,75*	*2,58*	*0,80*	*0,44*					*0,47*	*0,43*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV	2,04	1,93							0,02	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.326,82		303,85	98,19	117,23	90,04	199,36	65,38	165,27	186,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	272,72	272,72								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,06	4,10	0,78	0,40	0,24	0,89	0,48	0,26	0,52	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,01	2,39		0,09					0,09	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,52	0,57	0,10					0,08		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.383,69	142,49	106,93	32,10	157,48	19,38	28,20	83,46	108,31	28,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,79	7,56	3,80	0,57		5,15	0,26	0,37	2,82	0,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00								0,87	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**675,73**	**130,72**	**33,10**	**16,60**	**59,09**	**15,26**	**7,64**	**12,29**	**31,79**	**3,89**
II	**Khu chức năng**											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
1	**Đất khu công nghệ cao**	KCN										
2	**Đất khu kinh tế**	KKT										
3	**Đất đô thị**	KDT	**3.441,95**									
4	**Khu sản xuất nông nghiệp** (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	**12.571,98**	**516,83**	**858,97**	**722,86**	**777,87**	**869,17**	**469,34**	**567,37**	**781,04**	**660,34**
5	**Khu lâm nghiệp** (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	**21.566,36**	**466,88**	**1.313,41**	**2.236,59**	**884,55**	**1.314,36**	**1.644,86**	**615,75**	**1.935,61**	**871,97**
6	**Khu du lịch**	KDL										
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	KBT										
8	**Khu phát triển công nghiệp** (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	**75,00**	**50,00**		**25,00**						
9	**Khu đô thị** (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	**1.551,56**	**1448,93**	**2,63**	**2,50**				**67,89**	**2,78**	
10	**Khu thương mại dịch vụ**	KTM	**89,16**	**32,34**	**0,78**	**0,20**	**0,49**	**5,25**		**33,40**	**5,31**	**0,47**
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	KDV										
12	**Khu dân cư nông thôn**	DNT	**6.595,50**	**446,35**	**382,88**	**263,05**	**252,77**	**230,59**	**120,98**	**360,71**	**228,34**	**370,1**
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	KON										

Phụ biểu số 03.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 2269 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
	TỔNG CỘNG		**42.449,56**	**4.572,51**	**1.823,43**	**1.459,39**	**2.182,14**	**3.090,47**	**1.882,26**	**1.539,44**	**1.724,95**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**34.768,70**	**4.016,95**	**1.541,97**	**1.044,33**	**1.781,42**	**2.420,21**	**1.475,52**	**968,73**	**1.450,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.749,35	414,19	123,51	250,75	315,35	253,25	308,49	522,51	125,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.883,74	263,33	90,46	224,99	306,48	253,25	281,54	522,51	103,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.296,27	377,71	331,43	184,62	73,32	172,87	184,92	229,45	95,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.665,76	422,45	237,99	424,41	123,75	215,73	484,07	1,67	156,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.326,52	820,53			586,32	467,32	36,46		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.268,10	1.894,84	839,72	143,27	672,86	1.290,01	424,25	204,97	1.070,54
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2.984,75*	*573,62*	*11,79*		*140,18*	*973,63*	*435,44*	*176,82*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	225,35	12,64	3,90	40,93	9,82	21,03	10,63	4,47	2,61
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	237,35	74,59	5,42	0,35			26,70	5,66	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.005,13**	**450,53**	**281,46**	**376,88**	**369,63**	**669,22**	**347,75**	**445,49**	**268,57**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,29		45,82					11,98	
2.2	Đất an ninh	CAN	151,82				0,20	147,57		0,25	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00								11,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,02		0,12	2,30	2,40	0,26	2,44	0,15	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,78		6,45	4,32	0,92	9,65	25,28	8,55	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	116,39	1,89		1,75		26,36	14,00	23,41	8,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,40	20,48		1,04				2,25	0,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.266,78	161,05	95,29	132,03	154,82	185,22	100,14	129,20	54,11
	Trong đó:										
	Đất giao thông	*DGT*	*1.265,03*	*119,95*	*55,98*	*96,04*	*54,41*	*77,90*	*60,76*	*102,26*	*35,88*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	*305,62*	*10,95*	*14,59*	*12,91*	*11,98*	*30,28*	*16,69*	*7,01*	*11,03*
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*	*42,41*	*2,29*	*1,90*	*4,96*	*1,98*	*2,28*	*2,03*	*1,34*	*0,87*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*11,60*	*0,30*	*0,93*	*0,50*	*0,26*	*0,10*	*0,17*	*0,45*	*0,15*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*66,68*	*2,93*	*3,30*	*6,93*	*5,87*	*3,34*	*2,38*	*2,65*	*2,10*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*38,37*	*3,51*	*1,88*	*1,07*	*3,77*	*2,61*	*2,21*	*1,47*	
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*257,30*	*0,06*	*0,03*	*0,27*	*54,59*	*51,08*	*0,04*	*0,15*	*0,04*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1,98*	*0,05*	*0,04*	*0,10*	*0,03*	*0,03*	*0,03*	*0,02*	*0,02*
	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	*DKG*									
	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	*DDT*	*0,62*						*0,39*		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*11,48*		*0,33*		*1,96*			*0,89*	*1,00*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*11,37*				*7,54*		*1,30*	*1,04*	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	*NTD*	*244,57*	*19,67*	*15,92*	*8,76*	*11,72*	*17,19*	*12,97*	*11,62*	*2,80*
	Đất chợ	*DCH*	*9,75*	*1,34*	*0,39*	*0,49*	*0,71*	*0,41*	*1,17*	*0,30*	*0,22*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*									
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV	2,04				0,02		0,07		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.326,82	195,13	109,35	130,64	154,38	149,47	143,58	123,05	95,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	272,72								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,06	0,46	1,56	0,88	0,37	0,83	0,36	0,76	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,01	0,09				0,14		0,18	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,52	0,04			0,24	0,16	0,07	0,26	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.383,69	68,99	22,31	103,69	56,28	149,30	40,05	143,79	92,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,79	2,40	0,56	0,23		0,26	21,76	1,53	5,32
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00							0,13	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**675,73**	**105,03**		**38,18**	**31,09**	**1,04**	**58,99**	**125,22**	**5,80**
II	**Khu chức năng**			**4.016,95**	**1.541,97**	**1.044,33**	**1.781,42**	**2.420,21**	**1.475,52**	**968,73**	**1.450,58**
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**		**414,19**	**123,51**	**250,75**	**315,35**	**253,25**	**308,49**	**522,51**	**125,75**
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**		**263,33**	**90,46**	**224,99**	**306,48**	**253,25**	**281,54**	**522,51**	**103,84**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
3	**Đất đô thị**	KDT	3.441,95	377,71	331,43	184,62	73,32	172,87	184,92	229,45	95,68
4	**Khu sản xuất nông nghiệp** (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	12.571,98	422,45	237,99	424,41	123,75	215,73	484,07	1,67	156,00
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	KLN	21.566,36	820,53			586,32	467,32	36,46		
6	**Khu du lịch**	KDL									
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	KBT		1.894,84	839,72	143,27	672,86	1.290,01	424,25	204,97	1.070,54
8	**Khu phát triển công nghiệp** (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	75,00	573,62	11,79		140,18	973,63	435,44	176,82	
9	**Khu đô thị** (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.551,56	12,64	3,90	40,93	9,82	21,03	10,63	4,47	2,61
10	**Khu thương mại dịch vụ**	KTM	89,16								
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	KDV		74,59	5,42	0,35			26,70	5,66	
12	**Khu dân cư nông thôn**	DNT	6.595,50	450,53	281,46	376,88	369,63	669,22	347,75	445,49	268,57
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	KON									

Phụ biểu số 04.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 2269 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**165,90**	**81,37**	**10,09**	**26,01**	**0,57**	**0,30**		**2,22**	**0,20**	**4,51**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,66	37,97	3,24	0,20	0,54			0,50	0,20	0,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*57,07*	*37,97*	*2,97*		*0,54*			*0,50*	*0,20*	*0,43*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,54		3,85	16,14	0,03	0,30		0,65		2,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,08	1,65		7,00				0,60		0,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	62,04	41,75	3,00	2,00				0,47		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,58			0,67						0,91
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,10**	**2,07**	**0,71**	**0,20**			**0,25**	**1,50**		**0,28**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,00	0,47	0,71	0,20				1,00		0,28
	Đất giao thông	*DGT*	*0,71*	*0,19*	*0,26*	*0,20*						*0,02*
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	*2,53*		*0,45*					*1,00*		
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*	*0,20*	*0,10*								
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,18*	*0,18*								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*0,12*									
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*0,26*									*0,26*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*										
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*										
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*										
	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	*DDT*										
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*										
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*										
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	*NTD*										
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất chợ	*DCH*										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,25							0,50		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,46	1,46								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25						0,25			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14	0,14								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số 04.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 2269 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**165,90**	**2,74**	**0,17**	**3,30**	**6,53**	**0,22**	**6,87**	**6,64**	**14,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,66	2,74		3,30	5,55		0,38	4,15	1,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*57,07*			*3,30*	*5,55*			*4,15*	*1,46*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,54						6,49	1,74	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,08								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	62,04		0,17		0,98	0,22		0,75	12,70
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,58								
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,10**		**0,35**		**0,02**		**0,08**	**1,50**	**0,14**
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho Hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,00		0,10		0,02		0,08	1,00	0,14
	Đất giao thông	*DGT*	*0,71*				*0,01*		*0,03*		
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	*2,53*				*0,01*		*0,05*	*1,00*	*0,02*
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*	*0,20*		*0,10*						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,18*								
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*0,12*								*0,12*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*0,26*								
	Đất công trình năng lượng	*DNL*									
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*									
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*									
	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	*DDT*									
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*									
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*									
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	*NTD*									
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*									
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*									
	Đất chợ	*DCH*									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,25		0,25					0,50	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,46								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25								
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số 05.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 2269 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**306,61**	**96,42**	**10,09**	**28,70**	**0,57**	**5,30**	**8,60**	**20,45**	**29,70**	**6,51**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	98,32	49,51	3,24	0,20	0,54			5,20	10,60	0,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	93,68	48,71	2,97		0,54			5,20	10,60	0,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	79,27	1,63	3,85	18,62	0,03	2,30		7,26	19,10	2,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,42	2,80		7,21				0,60		0,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	111,16	42,48	3,00	2,00		3,00	8,60	5,53		2,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	3,44			0,67				1,86		0,91
1.8	Đất làm muối	LUM/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**415,81**	**111,93**		**6,00**	**25,07**		**24,10**	**2,90**		**27,70**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	415,81	111,93		6,00	25,07		24,10	2,90		27,70
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR (a)*										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,56**	**1,62**	**0,47**	**0,20**			**0,25**			**0,02**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 05.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 2269 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**306,61**	**2,78**	**6,38**	**4,70**	**8,53**	**12,51**	**32,79**	**18,42**	**14,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	98,32	2,74		4,70	7,55	4,42	1,08	6,65	1,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	93,68			4,70	7,55	4,42	0,45	6,65	1,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	79,27		6,21				6,91	11,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,42	0,04				0,14	2,80		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00								
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	111,16		0,17		0,98	7,95	22,00	0,75	12,70
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.8	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	3,44								
1.8	Đất làm muối	LUM/PNN	0,00								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**415,81**	**57,09**					**161,02**		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	415,81	57,09					161,02		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR (a)*									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,56**								

Ghi chú: *- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 06.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 2269 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14,74**	**14,74**								
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,74	14,74								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,34**	**1,29**	**0,41**	**0,14**				**0,80**		**0,06**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,41		0,41							
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,07	0,12						0,80		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42	0,72								
2.7	Đất sử dụng cho Hoạt động khoáng sản	SKS	2,50									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,69	0,40								
	Đất giao thông	*DGT*										
	Đất thuỷ lợi	*DTL*										
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*										
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*										
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*										
	Đất công trình năng lượng	*DNL*										
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,40*	*0,40*								
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*										
	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	*DDT*										
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*										
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*										
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	*NTD*										
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*										
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất chợ	*DCH*	*0,29*									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20			0,14						0,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số 06.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 2269 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14,74**								
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,74								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,34**			**1,70**			**0,44**	**2,50**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,41								
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,07						0,15		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42			1,70					
2.7	Đất sử dụng cho Hoạt động khoáng sản	SKS	2,50							2,50	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,69						0,29		
	Đất giao thông	*DGT*									
	Đất thuỷ lợi	*DTL*									
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*									
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*									
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*									
	Đất công trình năng lượng	*DNL*									
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,40*								
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*									
	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	*DDT*									
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*									
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*									
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	*NTD*									
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*									
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*									
	Đất chợ	*DCH*	*0,29*						*0,29*		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số 07:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 2269 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**						
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**						
	Đất quốc phòng	**8,26**					
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang huyện Cẩm Thuỷ tại xã Cẩm Bình	8,26		8,26	CQP	Xã Cẩm Bình	Công văn 568/UBND -THKH ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh
	Đất an ninh	**3,81**					
1	Trụ sở Công an huyện	2,50		2,50	CAN	Thị trấn Phong Sơn	Công văn 13542/UBND -THKH ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh
2	Trụ sở Công an thị trấn Phong Sơn	0,18		0,18	CAN	Thị trấn Phong Sơn	Công văn số 581/UBND-NN ngày 13/01/2022 của UBND tỉnh
3	Trụ sở Công an xã Cẩm Phú	0,26		0,26	CAN	Xã Cẩm Phú	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
4	Trụ sở Công an xã Cẩm Thạch	0,20		0,20	CAN	Xã Cẩm Thạch	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của HĐND xã Cẩm Thạch
5	Trụ sở Công an xã Cẩm Liên	0,30		0,30	CAN	Xã Cẩm Liên	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
6	Trụ sở Công an xã Cẩm Yên	0,12		0,12	CAN	Xã Cẩm Yên	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
7	Trụ sở Công an xã Cẩm Vân	0,25		0,25	CAN	Xã Cẩm Vân	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2	**Các công trình dự án còn lại**						
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**						
	Đất cụm công nghiệp	**75,00**					
1	Cụm công nghiệp Cẩm Sơn	50,00		50,00	SKN	Thị trấn Phong Sơn; Cẩm Yên	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2	Cụm công nghiệp Cẩm Châu	25,00		25,00	SKN	Xã Cẩm Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
							HĐND tỉnh
	Quy hoạch đất giao thông	**12,34**					
1	Mở mới tuyến đường giao thông chạy song song với đường vùng lõi từ sau khu ẩm thực vào suối cá	3,47		3,47	DGT	Xã Cẩm Lương	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Cầu Cẩm Vân	2,75		2,75	DGT	Xã Cẩm Vân; Cẩm Tân	Nghị quyết số 377/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
3	Dự án đường giao thông Đông Tây 3 nối từ đường tránh Tây Quốc lộ 217 đến đường Hồ Chí Minh và đường tránh Tây Quốc lộ 217 huyện Cẩm Thuỷ	6,12		6,12	DGT	Thị trấn Phong Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	**2,94**					
1	Nhà văn hóa thôn Sơn Lập	0,67		0,67	DVH	Xã Cẩm Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Nhà văn hóa thôn Phú Sơn	0,30		0,30	DVH	Xã Cẩm Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Trung tâm văn hóa xã Cẩm Châu	1,18		1,18	DVH	Xã Cẩm Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ xã Cẩm Tâm	0,17		0,17	DVH	Xã Cẩm Tâm	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ xã Cẩm Thành tại thôn Ngọc Khạt	0,22		0,22	DVH	Xã Cẩm Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
6	Nhà văn hóa trong khu đô thị phía Đông Nam	0,40		0,40	DVH	THị trấn Sơn	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
	Đất giáo dục	**0,77**					
1	Mở rộng khuôn viên Trường Mầm non xã Cẩm Tâm tại thôn Thành Công	0,35		0,35	DGD	Xã Cẩm Tâm	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Quy hoạch sân thể thao Trường Tiểu học và Trường Trung học cơ sở xã Cẩm Yên	0,42		0,42	DGD	Xã Cẩm Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
	Công trình thể dục, thể thao	**7,41**					
1	Trung tâm văn hóa Thể dục thể thao thuộc dự án Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Thuỷ	4,92		3,82	DTT	Thị trấn Phong Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				1,10	DGT		
2	Đất thể thao tại Thôn Cẩm Hoa (khu Bàn Sảy)	1,70		1,70	DTT	Xã Cẩm Tú	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Đất thể thao tại thôn Chiềng Đông (giáp tượng đài)	0,79		0,79	DTT	Xã Cẩm Thạch	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	Đất bưu chính viễn thông	**0,70**					
1	Trung tâm khai thác vận chuyển (HUB2) phục vụ thông tin liên lạc khu vực phía Tây tỉnh Thanh Hóa tại thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy	0,70		0,70	DBV	Thị trấn Phong Sơn	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh.
	Đất y tế	**0,25**					
1	Mở mới Trạm y tế xã Cẩm Lương tại thôn Kim Mẫm	0,25		0,25	DYT	Xã Cẩm Lương	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
	Công trình bãi rác	**5,71**					
1	Điểm tập kết trung chuyển Tại đồi Ngan đất thôn Trung Chính xã Cẩm Châu	1,00		1,00	DRA	Xã Cẩm Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Điểm tập kết và trung chuyển tại xã Cẩm Bình	0,50		0,50	DRA	Xã Cẩm Bình	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HDDND tỉnh Thanh Hoá
3	Điểm tập kết và trung chuyển Tại làng Trảy	0,98		0,98	DRA	Xã Cẩm Thạch	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Điểm tập kết và trung chuyển Tại Đồi Gà Cỏ, thôn Yên Ruộng	1,00		1,00	DRA	Xã Cẩm Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Điểm tập kết và trung chuyển trong khu đô thị phía Đông Nam	0,23		0,23	DRA	Thị trấn Phong Sơn	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
	Quy hoạch đất chợ	**4,91**					
1	Mở mới đất chợ xã Cẩm Bình tại thôn Hạc Sơn	0,55		0,55	DCH	Xã Cẩm Bình	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở mới đất chợ xã Cẩm Phú tại thôn Thái Long 2	0,43		0,43	DCH	Xã Cẩm Phú	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
3	Mở mới đất chợ xã Cẩm Tú	0,81	0,81		DCH	Xã Cẩm Tú	Công văn số 152/KH-UBND ngày 03/06/2022 về kế hoạch chuyển đổi đầu tư kinh doanh khai thác chợ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2027
4	Mở mới đất chợ Cẩm Phong	2,00	2,00		DCH	Thị trấn Phong Sơn	
5	Chợ xã Cẩm Châu (không chu chuyển đất đai vì loại đất hiện trạng đã là đất chợ)	0,44	0,44		DCH	Xã Cẩm Châu	
6	Mở rộng chợ Cẩm Quý (Chu chuyển 0,10ha còn lại 0,58 hiện trạng đã là đất chợ)	0,68	0,68		DCH	Xã Cẩm Quý	
	Dự án khu dân cư đô thị	**33,20**		**14,16**	**19,04**		
1	Điểm xen cư đất Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế cũ	0,05		0,05	ODT	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 5185/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh thi hồi đất giao cho địa phương

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2	Khu dân cư (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị Trấn Phong Sơn)	2,70		1,62	ODT	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 1324/QĐ-UBND cấp lần 1 ngày 18/04/2022 chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trung tâm thương mại và nhà ở thị trấn Phong Sơn
				1,08	DGT		
3	Khu dân cư phía Đông Nam thị trấn Phong Sơn	26,90		9,70	ODT	Thị trấn Phong Sơn	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND tỉnhngày 13/7/2022 (19,41ha) và Nghị quyết số 380/NQ-HĐND tỉnhngày 06/12/2020 (7,50ha)
				0,40	DVH		
				2,55	MNC		
				1,38	TMD		
				1,34	DKV		
				0,23	DRA		
				11,30	DGT		
4	Khu dân cư tại Đồng Ben (Cẩm Sơn)	1,56		1,56	ODT	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định 654/QĐ-UBND ngày 02/04/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất tại thị trấn Phong Sơn
5	Đấu giá đất ở đô thị khu dân cư Cẩm Phong	0,76	0,76		ODT	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 về việc thu hồi đất tại xã Cẩm Phong
6	Khu dân cư khu Vốc (Khu tái định cư dự án Nâng cấp Mạng lưới giao thông tiểu vùng Mê Kông mở rộng Phía Bắc 2 – nâng cấp QL 217 tỉnh Thanh Hóa)	1,11		1,11	ODT	Thị trấn Phong Sơn	Nghị quyết số: 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh.
7	Khu xen cư tổ 1 (tổ dân phố Tân an) giáp Toà Án	0,12		0,12	ODT	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất tại thị trấn Phong Sơn để thực hiện dự án
	Dự án khu dân cư nông thôn	**26,93**		**14,10**	**12,83**		
1	Khu dân cư tại khu Trung tâm (Từ cổng trào thôn Sổ đến hộ nhà ông Niên) thôn Hạc Sơn	1,61		1,30	ONT	Xã Cẩm Bình	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,31	DGT		
2	Điểm dân cư giáp nhà văn hóa thôn Hạc Sơn (thôn Săm)	0,29		0,29	ONT	Xã Cẩm Bình	
3	Khu dân cư tại Đồng Cun thôn Trung Độ	1,20		0,70	ONT	Xã Cẩm Châu	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
				0,50	DGT		
4	Điểm dân cư Mổ Nhuối ông Ất (Làng Gầm) - Thôn Giang Sơn	0,10		0,10	ONT	Xã Cẩm Giang	
5	Điểm dân cư Mổ Cong + Già Trầu (Làng Khuên) - Thôn Giang Trung	0,25		0,20	ONT	Xã Cẩm Giang	
				0,05	DGT		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
6	Điểm xen cư khu rải sy	0,22		0,08	ONT	Xã Cẩm Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,14	DGT		
7	Điểm dân cư Gò Mối thôn Sống	0,20		0,20	ONT	Xã Cẩm Ngọc	Nghị quyết số: 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
9	Khu dân cư tại Thôn Tiến Long (sau trường tiểu học)	3,44		2,12	ONT	Xã Cẩm Phú	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
				1,32	DGT		
10	Khu dân cư Bai Đang thôn Hoàng Thịnh	0,54		0,54	ONT	Xã Cẩm Phú	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
11	Điểm dân cư thôn Phúc Lợi thôn Thanh Phúc	0,18		0,18	ONT	Xã Cẩm Phú	Nghị quyết số: 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
12	Khu dân cư dọc hai bên đường đồng mồi Quý Sơn	2,64		1,40	ONT	Xã Cẩm Quý	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				1,24	DHT		
13	Khu dân cư thôn Do Trung (Đồng Trạm)	3,30		1,30	ONT	Xã Cẩm Tân	Nghị quyết số: 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				2,00	DHT		
14	Khu dân cư Khấm Bãi thôn Chiềng Đông	2,17		1,00	ONT	Xã Cẩm Thạch	Nghị quyết số: 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
				1,17	DHT		
15	Khu dân cư Khấm Khi thôn Chiềng Đông	2,41		1,100	ONT	Xã Cẩm Thạch	Nghị quyết số: 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021(1,15ha) và Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021(1,26) của HĐND tỉnh
				1,31	DHT		
16	Khu dân cư khu hai dòng	3,43		1,50	ONT	Xã Cẩm Tú	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				1,93	DHT		
17	Khu dân cư Ban khiêm - Đường 518B Tiếp giáp đường 518B thôn Ngọc Vóc	1,06		0,60	ONT	Xã Cẩm Yên	Nghị quyết số: 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,46	DGT		
18	Xen cư thôn Vân Cát	0,24		0,24	ONT	Xã Cẩm Vân	Nghị quyết số: 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
19	Khu dân cư dọc tỉnh lộ 518 (Đồi Chông)	3,40		1,00	ONT	Xã Cẩm Vân	Nghị quyết số: 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				2,40	DHT		
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**						
	Dự án khai thác khoáng sản	**77,71**					
1	Khai thác đất tại thôn Lạc Long (mỏ đất)	2,00		2,00	SKS	Xã Cẩm Phú	Giấy phép thăm dò khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh.
2	Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ cát)	21,60		21,60	SKS	Xã Cẩm Ngọc	Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
3	Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ đất)	8,60		8,60	SKS	Xã Cẩm Long	
4	Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ đá vôi)	8,20		8,20	SKS	Xã Cẩm Vân	Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
5	Khai thác khoáng sản tại thôn Ngọc Khạt làm vật liệu thông thường (mỏ đất)	8,29		8,29	SKS	Xã Cẩm Thành	Giấy phép thăm dò số 143/GP-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh
6	Khai thác khoáng sản làm vậy liệu thông thường tại khu Bãi Bể thôn Lương Thành (mỏ đất)	14,00		14,00	SKS	Xã Cẩm Tú	Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019
7	Mỏ cát tại xã Cẩm Bình (đã có hiện trạng không chu chuyển loại đất)	3,14	3,14		SKS	Xã Cẩm Bình	Giấy phép số 124/GP-UBND ngày 10/4/2014 của UBND tỉnh
8	Mỏ than Cẩm Yên (đã có hiện trạng không chu chuyển loại đất)	11,88	11,88		SKS	Xã Cẩm Yên	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 07/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá Quyền khai thác khoáng sản
	Đất thương mại dịch vụ	**47,03**					
1	Đất thương mại dịch vụ tại khu Cỏ Trằm Thôn Song Nga	1,27		1,27	TMD	Xã Cẩm Ngọc	Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh
2	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Song Nga	1,56		1,56	TMD	Xã Cẩm Ngọc	Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh
3	Đất thương mại dịch vụ tại khu đất thôn Song Nga	1,80		1,80	TMD	Xã Cẩm Ngọc	
4	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Phúc Ngán Vải	0,60		0,60	TMD	Xã Cẩm Ngọc	Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 8/6/2022 của UBND tỉnh
5	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Kim Mẫm	2,50		2,50	TMD	Xã Cẩm Lương	
6	Đất thương mại dịch vụ tại khu giáp dự án cây xăng dầu tại thôn Kim Mẫm	0,83		0,83	TMD	Xã Cẩm Lương	
7	Đất thương mại dịch vụ	15,20		15,20	TMD	Xã Cẩm Lương	
8	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Bùi	2,00		2,00	TMD	Xã Cẩm Thạch	Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh
9	Đất thương mại dịch vụ tại khu dốc eo Trăn	0,80		0,80	TMD	Xã Cẩm Tú	
10	Đất thương mại dịch vụ	0,45		0,45	TMD	Xã Cẩm Tú	Quyết định số 3912/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của UBND tỉnh
11	Đất thương mại dịch vụ tại khu Bàn Sảy, thôn Cẩm Hoa	0,82		0,82	TMD	Xã Cẩm Tú	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
12	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Lương Ngọc, xã Cẩm Lương (khu đồi Đất)	1,96		1,96	TMD	Xã Cẩm Lương	
13	Đất thương mại dịch vụ khu Đồi Hích	5,00		5,00	TMD	Xã Cẩm Liên	
14	Đất thương mại dịch vụ khu Đồng Đậu Thôn Do Trung	1,40		1,40	TMD	Xã Cẩm Tân	Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh
15	Đất thương mại dịch vụ tại Khu Đồng Dưa thôn Dương Đình Huệ, Nghĩa Dũng	2,60		2,60	TMD	Thị trấn Phong Sơn	
16	Đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh
17	Đất dịch vụ thương mại tổng hợp Thịnh Đạt	0,52		0,52	TMD	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 4769/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND tỉnh
18	Đất thương mại dịch vụ tại Khu đất 7+2	1,00		1,00	TMD	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
19	Khu thương mại dịch vụ tại thị trấn Phong Sơn	0,04		0,04	TMD	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 19/04/2022 của UBND tỉnh
20	Khu thương mại dịch vụ	0,44		0,44	TMD	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 19/04/2022 của UBND tỉnh
21	Đất thương mại dịch vụ	0,83		0,83	TMD	Thị trấn Phong Sơn	
22	Đất thương mại dịch vụ	1,53		1,53	TMD	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh
23	Đất thương mại dịch vụ	1,50		1,50	TMD	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh
24	Đất thương mại dịch vụ trong khu đô thị phía Đông Nam	1,38		1,38	TMD	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại Gò Mía thôn Trung Độ	2,60		2,60	SKC	Xã Cẩm Châu	Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu Ban Đường Thôn Song Nga	3,90		3,90	SKC	Xã Cẩm Ngọc	Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu Cò Trằm, thôn Song Nga	1,27		1,27	SKC	Xã Cẩm Ngọc	Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,00		6,00	SKC	Xã Cẩm Thành	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu trường cấp 3 cũ thôn Thành Long	0,51		0,51	SKC	Xã Cẩm Thành	Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Mở rộng khai trường đá vôi xã Cẩm Thành)	1,00		1,00	SKC	Xã Cẩm Thành	
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Khai trường mỏ đá Đại Long)	3,58		3,58	SKC	Xã Cẩm Vân	
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Khai trường mỏ đá Hoàng Sơn)	2,50		2,50	SKC	Xã Cẩm Vân	
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại Khu đập hai dòng thôn Thuần Lương	10,00		10,00	SKC	Xã Cẩm Tú	Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thôn Phú Xuân	1,70		1,70	SKC	Xã Cẩm Tân	
11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,20		1,20	SKC	Thị trấn Phong Sơn	
12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,50		2,50	SKC	Thị trấn Phong Sơn	
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thôn An Tâm	6,16		6,16	SKC	Xã Cẩm Tâm	
14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Cẩm Châu	0,05		0,05	SKC	Xã Cẩm Châu	
15	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Cẩm Châu	0,05		0,05	SKC	Xã Cẩm Tâm	
	Dự án đất nông nghiệp khác						
1	Đất trang trại chăn nuôi tổng hợp tại thôn Giang Trung	1,53		1,53	NHK	Xã Cẩm Giang	Quyết định số 3107/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện
3	Đất trang trại tại thôn Quý Long	20,83		20,83	NHK	Xã Cẩm Quý	Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh
4	Đất trang trại gà tại thôn Quý Long	14,85		14,85	NHK	Xã Cẩm Quý	Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh
5	Đất trang trại tại Khu thung úi Quý Thịnh	12,50		12,50	NHK	Xã Cẩm Quý	Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh
6	Đất trang trại tại nông trường 26/3	16,41		16,41	NHK	Xã Cẩm Quý	Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh
7	Đất trang trại tại Đồi U Bò thôn Đồng Thanh	6,00		6,00	NHK	Xã Cẩm Châu	Quyết định số 3265/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá
8	Đất trang trại tại Khu Ruộc Trạc thôn Sơn Long	24,10		24,10	NHK	Xã Cẩm Long	Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh
9	Đất trang trại tại thôn Thái Học	20,00		20,00	NHK	Xã Cẩm Tú	Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
10	Đất trang trại tại thôn Quý Thịnh	4,00		4,00	NHK	Xã Cẩm Quý	
11	Đất trang trại chăn nuôi tại xã Cẩm Phú	10,36		10,36	NHK	Xã Cẩm Phú	Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
12	Đất trang trại tại xã Cẩm Phú	2,67		2,67	NHK	Xã Cẩm Phú	
13	Đất trang trại tại thôn Hoàng Vình	14,67		14,67	NHK	Xã Cẩm Phú	Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh
14	Đất trang trại tại thôn Cẩm Hoa	4,60		4,60	NHK	Xã Cẩm Tú	Quyết định 3299/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh
15	Đất trang trại tại xã cẩm Giang (khu gần mỏ đá Tân Thành)	12,10		12,10	NHK	Xã Cẩm Giang	
	Dự án đất trồng cây lâu năm						
1	Đất trồng cây ăn quả tại TDP Linh Thung	90,00		90,00	CLN	Thị trấn Phong Sơn	
2	Đất trồng cây ăn quả tại thôn Quý Thịnh	34,30		34,30	CLN	Cẩm Quý	
2.3	**Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở**						
	Thị trấn Phong Sơn						
1	Nguyễn Thị Châm	0,0265	0,0040	0,0225	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DD 101926
2	Nguyễn Thị Huệ	0,0256	0,0040	0,0216	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DD 101924
3	Nguyễn Văn Tuấn	0,0098	0,0040	0,0058	ONT	Thị trấn Phong Sơn	CH 078280
4	Hàn Thị Hà	0,0567	0,0100	0,0467	ONT	Thị trấn Phong Sơn	BX 549592
5	Lê Anh Tiến	0,0186	0,0040	0,0146	ONT	Thị trấn Phong Sơn	CH 078280
6	Phạm Tuấn Thành	0,0101	0,0000	0,0101	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DD942565
7	Ngô Thị Nguyệt	0,0671	0,0060	0,0611	ONT	Thị trấn Phong Sơn	BĐ 410535
8	Phạm Tiến Dũng	0,0344	0,0100	0,0244	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DD 101878
9	Lại Văn Lừu	0,0343	0,0057	0,0286	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DD 101578
10	Lê Văn Hiệp (Nguyễn Thị Nhường)	0,0496	0,0100	0,0396	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DE453296
11	Nguyễn Văn Tùng	0,0299	0,0100	0,0199	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DB687995
12	Đỗ Anh Tuấn (Phạm thị Thư)	0,1064	0,0060	0,1004	ONT	Thị trấn Phong Sơn	CV194712
13	Nguyễn Xuân Hải (Trương Thị Hiền)	0,0661	0,0116	0,0545	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DE 482271
14	Phạm Văn Quỳnh	0,0825	0,0066	0,0134	ONT	Thị trấn Phong Sơn	CH 188440

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
15	Phạm Văn Tuyến	0,0239	0,0060	0,0060	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DH 060251
16	Lê Minh Giang	0,0478	0,0090	0,0050	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DE 482320
17	Lê Văn Nam	0,0230	0,0070	0,0050	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DE 482323
18	Lê Thị Phương	0,0206	0,0070	0,0050	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DE 482322
19	Lê Hữu Lâm	0,0261	0,0070	0,0050	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DE 482321
20	Dương Văn Sáu	0,1126	0,0090	0,0110	ONT	Thị trấn Phong Sơn	CM 939018
21	Hà Thị Kim My	0,0130	0,0060	0,0070	ONT	Thị trấn Phong Sơn	CX 599353
22	Hà Minh Hải	0,0862	0,0100	0,0300	ONT	Thị trấn Phong Sơn	BU 236527
23	Hà Minh Khương	0,0863	0,0140	0,0260	ONT	Thị trấn Phong Sơn	CX 599352
24	Nguyễn Hải Lý	0,0280	0,0000	0,0280	ONT	Thị trấn Phong Sơn	CY 684133
25	Phạm Đắc Hà	0,0118	0,0080	0,0020	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DH 165497
26	Ngô Thanh Chiến	0,0297	0,0080	0,0217	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DH 060205
27	Ngô Văn Trường	0,0213	0,0040	0,0173	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DH 060204
28	Nguyễn Văn Khảng	0,0456	0,0075	0,0065	ONT	Thị trấn Phong Sơn	CX 831326
29	Thiều Ngọc Anh	0,0700	0,0000	0,0400	ODT	Thị trấn Phong Sơn	CV 194338
30	Ngô Thành Hưng	0,0400	0,0050	0,0060	ONT	Thị trấn Phong Sơn	DB 687302
	Xã Cẩm Bình						
1	Nguyễn Văn Bản	0,0487	0,0200	0,0287	ONT	Cẩm Bình	BG 448051
2	Nguyễn Văn Bản	0,0263	0,0100	0,0100	ONT	Cẩm Bình	BK 234208
3	Nguyễn Trung Liên	0,1123	0,0920	0,0203	ONT	Cẩm Bình	CH 188424
4	Bùi Văn Hà	0,0895	0,0400	0,0495	ONT	Cẩm Bình	CH 078586
5	Trịnh Văn Minh	0,0396	0,0060	0,0336	ONT	Cẩm Bình	CY 508496
6	Quách Văn Duyên	0,0555	0,0400	0,0155	ONT	Cẩm Bình	CM 939703
7	Bùi Xuân Cường	0,1570	0,0300	0,1270	ONT	Cẩm Bình	BU236150
8	Bùi Xuân Cường	0,0177	0,0081	0,0096	ONT	Cẩm Bình	BX 549857
9	Nguyễn ĐứcThường	0,0270	0,0200	0,0070	ONT	Cẩm Bình	CH 078912
10	Đỗ Đức Thường	0,0208	0,0120	0,0088	ONT	Cẩm Bình	CP 633793
11	Đào Nghĩa	0,1456	0,0942	0,0514	ONT	Cẩm Bình	CĐ 198798
12	Nguyễn Quốc Vương	0,0866	0,0792	0,0074	ONT	Cẩm Bình	CO 067268
13	Đỗ Văn Thọ	0,1441	0,0683	0,0758	ONT	Cẩm Bình	BO 466360

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
14	Bùi Văn Trường	0,0320	0,0150	0,0170	ONT	Cẩm Bình	XY 684168
15	Nguyễn Văn Quyền	0,1139	0,0300	0,0839	ONT	Cẩm Bình	CO 070390
16	Lê Duy Ngọc	0,2443	0,0560	0,1883	ONT	Cẩm Bình	BG 448800
17	Phạm Văn Năm	0,0355	0,0060	0,0295	ONT	Cẩm Bình	CB 339385
18	Đỗ Thị Phượng	0,0537	0,0100	0,0437	ONT	Cẩm Bình	CV194378
19	Đỗ Văn Bộ	0,0798	0,0100	0,0698	ONT	Cẩm Bình	CV194373
20	Đỗ Văn Lâm	0,0765	0,0100	0,0665	ONT	Cẩm Bình	CV 194377
21	Bùi Đức Thọ	0,1494	0,0300	0,1164	ONT	Cẩm Bình	CI 569475
22	Quách Thị Hậu	0,0862	0,0100	0,0762	ONT	Cẩm Bình	BS 737574
23	Nguyễn Văn Thiên	0,1723	0,0300	0,1423	ONT	Cẩm Bình	BX 600608
24	Trịnh Văn Tự	0,2905	0,1000	0,1905	ONT	Cẩm Bình	CA 352675
25	Bùi Văn Đào	0,0807	0,0100	0,0707	ONT	Cẩm Bình	BX 600126
26	Lê Văn Tá	0,1799	0,0300	0,1730	ONT	Cẩm Bình	CB 339781
27	Nguyễn Văn Cử	0,2291	0,0300	0,1991	ONT	Cẩm Bình	CĐ 883701
28	Nguyễn Thị Trường	0,0655	0,0300	0,0355	ONT	Cẩm Bình	O 120221
29	Nguyễn Thị Nghĩa	0,1608	0,0887	0,0721	ONT	Cẩm Bình	CB 339384
30	Đỗ Thị Hưng	0,1546	0,0200	0,1346	ONT	Cẩm Bình	CB 339790
31	Nguyễn Văn Hoàng	0,0402	0,0200	0,0202	ONT	Cẩm Bình	BL 403089
32	Nguyễn Hữu Hoằng	0,0095	0,0060	0,0035	ONT	Cẩm Bình	BX 549858
33	Nguyễn Hữu Hoằng	0,0099	0,0060	0,0039	ONT	Cẩm Bình	BX 549859
34	Nguyễn Hữu Tùng	0,0641	0,0289	0,0352	ONT	Cẩm Bình	CY 508487
35	Nguyễn Thị Vĩnh	0,2193	0,0300	0,1893	ONT	Cẩm Bình	CĐ 198795
36	Lê Huy Đắc	0,0407	0,0200	0,0206	ONT	Cẩm Bình	CB 339518
37	Nguyễn Văn Tiến	0,0418	0,0190	0,0228	ONT	Cẩm Bình	CP 633613
38	Nguyễn Quốc Phương	0,0296	0,0100	0,0096	ONT	Cẩm Bình	AB 792958
39	Nguyễn Văn Thiên	0,1000	0,0300	0,0700	ONT	Cẩm Bình	O 120191
40	Lê Văn Thanh	1,1312	0,0300	0,1012	ONT	Cẩm Bình	S 940174
41	Bùi Văn Sơn	0,1307	0,0300	0,1007	ONT	Cẩm Bình	O 120140
42	Bùi Văn Khoa	0,1843	0,0300	0,1543	ONT	Cẩm Bình	W 275983
43	Bùi Văn Nga	0,2155	0,0400	0,1755	ONT	Cẩm Bình	CX 831690

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
44	Bùi Văn Ảnh	0,0748	0,0300	0,0448	ONT	Cẩm Bình	CX 275925
45	Nguyễn Thị Thắng	0,0390	0,0100	0,0290	ONT	Cẩm Bình	W 275827
46	Nguyễn Văn Hiếu	0,0796	0,0200	0,0596	ONT	Cẩm Bình	AE 792956
47	Phạm Văn Hà	0,0355	0,0060	0,0295	ONT	Cẩm Bình	CB 339386
48	Lê Xuân Hào	0,1745	0,0300	0,1445	ONT	Cẩm Bình	C 172236
49	Nguyễn Văn Lưu	0,1239	0,0300	0,1939	ONT	Cẩm Bình	C 172397
50	Lê Văn Luyện	0,0377	0,0150	0,0227	ONT	Cẩm Bình	BG 448061
51	Lê Xuân Hanh	0,1738	0,0300	0,1438	ONT	Cẩm Bình	C 172319
52	Nguyễn Mạnh Hùng	0,3458	0,0300	0,3158	ONT	Cẩm Bình	CY 684137
53	Nguyễn Văn Công	0,0321	0,0067	0,0254	ONT	Cẩm Bình	C 633655
54	Dương Kim Hương	0,2341	0,0678	0,1663	ONT	Cẩm Bình	BM 122307
55	Nguyễn Quốc Hải	0,0297	0,0050	0,0247	ONT	Cẩm Bình	Y 947485
56	Nguyễn Quốc Hòa	0,0284	0,0050	0,0233	ONT	Cẩm Bình	Y 947486
57	Tào Thị Bảy	0,0541	0,0100	0,0441	ONT	Cẩm Bình	BU236801
58	Bùi Văn Hiệu	0,0249	0,0060	0,0189	ONT	Cẩm Bình	CV 194381
59	Bùi Văn Hùng	0,0502	0,0080	0,0422	ONT	Cẩm Bình	CV194382
60	Bùi Đức Văn	0,0572	0,0300	0,0272	ONT	Cẩm Bình	T 733959
61	Nguyễn Văn Thuận	0,0290	0,0060	0,0230	ONT	Cẩm Bình	Y 947469
62	Nguyễn Thị Tới	0,2042	0,0200	0,1842	ONT	Cẩm Bình	BU 236771
63	Nguyễn Văn Khuê	0,0380	0,0120	0,0260	ONT	Cẩm Bình	E 943447
64	Nguyễn Văn Khuê	0,1905	0,1584	0,0321	ONT	Cẩm Bình	CV194851
65	Nguyễn Văn Hòa(quân)	0,2046	0,1648	0,0398	ONT	Cẩm Bình	CM 939108
66	Phạm Văn Trương	0,0300	0,1042	0,0742	ONT	Cẩm Bình	CB730 543
67	Trương Công Ve	0,1430	0,1025	0,0405	ONT	Cẩm Bình	CS 677049
68	Trương Hồng Quân	0,1275	0,0300	0,0975	ONT	Cẩm Bình	S 940212
69	Nguyễn Đình Đáp	0,1241	0,1000	0,0241	ONT	Cẩm Bình	CR135348
70	Bùi Văn Dung	0,1232	0,0400	0,0832	ONT	Cẩm Bình	BS 737778
71	Vũ Tiến Lan	0,0594	0,0300	0,0294	ONT	Cẩm Bình	T 733 963
72	Cao Thị Nhân	0,0314	0,0080	0,0234	ONT	Cẩm Bình	CX 599466
73	Phạm Đình Thu	0,4115	0,1550	0,2565	ONT	Cẩm Bình	CD093483

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
74	Quách Văn Tường	0,0840	0,0100	0,0740	ONT	Cẩm Bình	CY 508 490
75	Trịnh Xuân Văn	0,1514	0,1203	0,0311	ONT	Cẩm Bình	BM 122004
76	Lê Văn Minh	0,0581	0,0150	0,0431	ONT	Cẩm Bình	BX 549472
77	Đỗ Xuân Hòa	0,0902	0,0709	0,0193	ONT	Cẩm Bình	BS 737774
78	Trịnh Văn Chính	0,2719	0,2000	0,0719	ONT	Cẩm Bình	CV 194180
79	Lê Văn Tiến	0,0432	0,0100	0,0332	ONT	Cẩm Bình	CV 194170
80	Nguyễn Văn Công (vợ: Phạm Thị Vân)	0,0321	0,0067	0,0254	ONT	Cẩm Bình	CP633655
81	Phạm Thị Thu	0,0628	0,0060	0,0140	ONT	Cẩm Bình	BO 466877
	Xã Cẩm Long						
1	Phạm Văn Trọng (vợ: Bùi Thị Yến)	0,0374	0,0090	0,0284	ONT	Cẩm Long	BO 466877
2	Nguyễn Duy Trường (vợ: Lê Thị Lan)	0,0321	0,0180	0,0141	ONT	Cẩm Long	CO 070983
3	Nguyễn Văn Thân	0,0739	0,0300	0,0439	ONT	Cẩm Long	BC 017385
4	Nguyễn Thị Dung	0,0474	0,0150	0,0324	ONT	Cẩm Long	BL 871797
5	Trần Văn Tưởng (vợ: Nguyễn Thị Quyết)	0,0808	0,0200	0,0608	ONT	Cẩm Long	CM 939727
6	Nguyễn Thị Thiên	0,0572	0,0200	0,0372	ONT	Cẩm Long	CM 939059
7	Trương Văn Hùng (vợ: Lê Thị Hà)	0,0339	0,0300	0,0039	ONT	Cẩm Long	CM 633374
8	Nguyễn Văn Lai (vợ:Trương Thị Quê)	0,1989	0,0460	0,1529	ONT	Cẩm Long	CI 569151
9	Bùi Văn Tâm (vợ: Bùi Thị Quyên)	0,0733	0,0200	0,0533	ONT	Cẩm Long	CĐ 198353
10	Trương Thị Quế	0,6066	0,0400	0,5666	ONT	Cẩm Long	CY 508296
11	Trần Văn Thao (vợ: Quách Thị Nga)	0,1256	0,0200	0,1056	ONT	Cẩm Long	CR 135893
12	Nguyễn Văn Thương	0,3168	0,0500	0,2668	ONT	Cẩm Long	CV 194629
13	Nguyễn Văn An (vợ: Bùi Thị Dung)	0,1877	0,0500	0,1377	ONT	Cẩm Long	CV 194628
14	Phạm Ngọc Diễn (vợ: Bùi Thị Tiến)	0,0852	0,0200	0,0652	ONT	Cẩm Long	CĐ 198351
15	Phạm Văn Kiên (vợ: Bùi Thị Ninh)	0,1000	0,0350	0,0650	ONT	Cẩm Long	CĐ 198187
16	Bùi Thị Thoa	0,1113	0,0600	0,0513	ONT	Cẩm Long	CĐ 198191
17	Trịnh Ngọc Sánh (vợ: Quách Thị Phi)	0,6319	0,0400	0,5919	ONT	Cẩm Long	CV 194576
18	Phạm Văn Nghị (vợ: Trương Thị Quyên)	0,1503	0,0700	0,0803	ONT	Cẩm Long	BK 234068
19	Quách Văn Tân	0,0190	0,0110	0,0080	ONT	Cẩm Long	CO 070076
20	Quách Thị Quỳnh	0,1561	0,0300	0,1261	ONT	Cẩm Long	CO 067509
21	Phạm Văn Quang	0,0194	0,0150	0,0044	ONT	Cẩm Long	CO 067797

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
22	Trương Thị Hương	0,0519	0,0200	0,0319	ONT	Cẩm Long	CĐ 198350
23	Trần Văn Nga (vợ: Trương Thị Cho)	0,0434	0,0200	0,0234	ONT	Cẩm Long	CĐ 198354
24	Bùi Khắc Phục (Trần Thị Hương)	0,1198	0,0080	0,1118	ONT	Cẩm Long	CT 139238
25	Bùi Minh Châu	0,4604	0,0500	0,4104	ONT	Cẩm Long	BC 017794
26	Trương Công Trường (vợ: Trịnh Thị Hiếu)	0,0207	0,0060	0,0147	ONT	Cẩm Long	CĐ 883617
27	Bùi Văn Sơn (vợ: Phạm Thị Cảnh)	0,1772	0,0700	0,1072	ONT	Cẩm Long	BS 750198
28	Nguyễn Thị Tình (chồng: Phạm Đình Duy)	0,4002	0,0060	0,3942	ONT	Cẩm Long	CR 135458
29	Lê Thị Minh (chồng: Nguyễn Bá Nhiên)	0,2165	0,0200	0,1965	ONT	Cẩm Long	BG 448212
30	Đoàn Xuân Chung	0,0492	0,0100	0,0392	ONT	Cẩm Long	CY 684158
31	Đới Xuân Dũng (vợ: Đào Thị Hoàn)	0,2765	0,0200	0,2565	ONT	Cẩm Long	BH 621994
32	Lê Thị Sợi	0,2151	0,0200	0,1951	ONT	Cẩm Long	BG 448219
33	Lê Thị Chung	0,1381	0,0200	0,1181	ONT	Cẩm Long	BG 448214
34	Lê Xuân Quân	0,1310	0,0312	0,0998	ONT	Cẩm Long	BG 448008
35	Bùi Văn Thủy	0,1297	0,0576	0,0721	ONT	Cẩm Long	BL 871945
36	Hoàng Thị Hiền (chồng: Lê Hoàng Tuấn)	0,1017	0,0200	0,0817	ONT	Cẩm Long	CĐ 883385
37	Bùi Văn Hùng	0,0696	0,0100	0,0596	ONT	Cẩm Long	CX 831784
38	Nguyễn Thị Tâm (chồng: Bùi Văn Toàn)	0,0759	0,0100	0,0659	ONT	Cẩm Long	CX 831783
39	Bùi Văn Hùng (vợ: Bùi Thị Lan)	0,2691	0,0700	0,1991	ONT	Cẩm Long	CO 067526
40	Nguyễn Đình Thanh	0,3312	0,3112	0,0200	ONT	Cẩm Long	BH 621991
41	Bùi Thị Ánh	0,0302	0,0100	0,0202	ONT	Cẩm Long	CO 067523
42	Lê Xuân Hùng (vợ: Bùi Thị Thông)	0,7732	0,0200	0,7532	ONT	Cẩm Long	CL 187329
43	Lê Xuân Phê	0,1036	0,0100	0,0936	ONT	Cẩm Long	CL 187331
44	Lê Xuân Mạnh (vợ Bùi Thị Hoài)	0,1015	0,0100	0,0915	ONT	Cẩm Long	CL 187332
45	Bùi Văn Thường (vợ: Quách Thị Nụ)	0,0511	0,0200	0,0311	ONT	Cẩm Long	BX 600524
46	Phạm Thị Hiêm	0,1158	0,0330	0,0828	ONT	Cẩm Long	AN 589365
47	Nguyễn Đinh Huân	0,1072	0,0330	0,0742	ONT	Cẩm Long	AN 589366
48	Bùi Thanh Bình	0,0240	0,0075	0,0050	ONT	Cẩm Long	DE 482245
49	Nguyễn Quốc Bình	0,0655	0,0100	0,0100	ONT	Cẩm Long	BN 555826
50	Nguyễn Văn Mỹ	0,1898	0,0400	0,1498	ONT	Cẩm Long	CI 569392
51	Phạm Tiến Nam	0,2248	0,0400	0,1428	ONT	Cẩm Long	E 0303144

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
52	Bùi Thị Vân	0,0227	0,0080	0,0147	ONT	Cẩm Long	CX 831082
53	Bùi Thị Ánh	0,0302	0,0100	0,0202	ONT	Cẩm Long	CO 067 523
54	Bùi Văn Hùng	0,2691	0,0700	0,1991	ONT	Cẩm Long	CO 067526
55	Nguyễn Thị Liền	0,0249	0,0249	0,0249	ONT	Cẩm Long	CX 831090
56	Bùi Quang Biểu	0,0855	0,0400	0,0455	ONT	Cẩm Long	E 0303545
57	Phạm Văn Lục	0,1759	0,0400	0,1359	ONT	Cẩm Long	CM 939931
58	Bùi Văn Lành	0,0980	0,0400	0,0580	ONT	Cẩm Long	E 0404394
59	Trương văn Bắc	0,4237	0,0130	0,0270	ONT	Cẩm Long	DH 060847
60	Nguyễn Thị Tình (Phạm Đình Duy)	0,4002	0,0060	0,0200	ONT	Cẩm Long	CR 135458
	Xã Cẩm Tú						
1	Nguyễn Đình Tuân	0,0639	0,0400	0,0239	ONT	Cẩm Tú	BS 750702
2	Cao Văn Minh	0,5866	0,0200	0,5666	ONT	Cẩm Tú	BM 122337
3	Dương Thị Oanh	0,1005	0,0300	0,0705	ONT	Cẩm Tú	BU 236790
4	Nguyễn Văn Cường	0,0377	0,0300	0,0077	ONT	Cẩm Tú	BX 549154
5	Hoàng Xuân Thìn	0,1009	0,0300	0,0709	ONT	Cẩm Tú	H 825851
6	Vũ Đình Hảo	0,1666	0,0300	0,1366	ONT	Cẩm Tú	C 0418750
7	Vũ Thị Chiên	0,0951	0,0180	0,0771	ONT	Cẩm Tú	CI 569117
8	Trịnh Văn Chung	0,0903	0,0300	0,0603	ONT	Cẩm Tú	CO 067162
9	Hà Văn Minh	0,1729	0,0150	0,1579	ONT	Cẩm Tú	CO 070459
10	Trương Văn Bình	0,0525	0,0300	0,0225	ONT	Cẩm Tú	BU 236551
11	Trương Văn Bình	0,1522	0,0300	0,1222	ONT	Cẩm Tú	BU 236550
12	Vũ Xuân Phương	0,2170	0,0300	0,1870	ONT	Cẩm Tú	BK 549959
13	Vũ Xuân Phương	0,0672	0,0080	0,0592	ONT	Cẩm Tú	CO 067764
14	Hà Văn Thư	0,0370	0,0150	0,0220	ONT	Cẩm Tú	CO 070490
15	Trịnh Văn Tân	0,1492	0,0300	0,1192	ONT	Cẩm Tú	DD 101772
16	Hà Thị Nghị	0,1984	0,0300	0,1684	ONT	Cẩm Tú	CA 352282
17	Lê Thị Chinh(Hợi)	0,1005	0,0300	0,0705	ONT	Cẩm Tú	H 825849
18	Trịnh Thị Khương	0,4012	0,0400	0,3612	ONT	Cẩm Tú	BK 234286
19	Hồ Thị Hương	0,4744	0,0400	0,4344	ONT	Cẩm Tú	CO 067375
20	Trương Văn Bảy	0,1532	0,0300	0,1232	ONT	Cẩm Tú	M 197188

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
21	Cao Văn Giới	0,2809	0,0300	0,2509	ONT	Cẩm Tú	W 275930
22	Trịnh Thị Lan	0,0245	0,0075	0,0170	ONT	Cẩm Tú	AE 596306
23	Ngọ Văn Bạn (Nguyễn Thị Năm)	0,0475	0,0180	0,0295	ONT	Cẩm Tú	CH188185
24	Cao Văn Giới	0,0300	0,0300	0,0300	ONT	Cẩm Tú	E 0418609
25	Cao Xuân Thanh	0,1674	0,0080	0,1594	ONT	Cẩm Tú	CI 569319
26	Mai Thanh Hiển	0,1200	0,0300	0,0900	ONT	Cẩm Tú	BU 236442
27	Nguyễn Văn Hoan	0,1668	0,0300	0,0700	ONT	Cẩm Tú	E 0017659
28	Cao Thị Rộn	0,0850	0,0300	0,0550	ONT	Cẩm Tú	E 0326723
29	Hà Công Mão	0,1245	0,0300	0,0945	ONT	Cẩm Tú	DH 060003
30	Trương Văn Bình	0,0816	0,0100	0,0500	ONT	Cẩm Tú	BS 737788
31	Bùi Văn Thân	0,0949	0,0100	0,0849	ONT	Cẩm Tú	BS 750818
32	Cao Thị Chích	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Cẩm Tú	C 090213
33	Trương Thị Châu	0,0503	0,0300	0,0203	ONT	Cẩm Tú	CA 352289
34	Nguyễn Văn Thêm	0,1812	0,0075	0,0125	ONT	Cẩm Tú	C 093092
	Xã Cẩm Liên						
1	Phạm Văn Đàn	0,1400	0,0400	0,1000	ONT	Cẩm Liên	C 093092
2	Phạm Văn Lưu	0,2500	0,0400	0,1600	ONT	Cẩm Liên	C 093078
3	Bùi Thị Cẩm	0,4244	0,0200	0,1800	ONT	Cẩm Liên	CR 989734
4	Trương Công Châu	0,1088	0,0400	0,0688	ONT	Cẩm Liên	
5	Phạm Hồng Giang	0,3849	0,0200	0,3649	ONT	Cẩm Liên	CR 989735
6	Trương Công Niệm	0,1833	0,0400	0,0300	ONT	Cẩm Liên	C 093073
7	Nguyễn Thanh Sơn	0,3660	0,0400	0,3260	ONT	Cẩm Liên	CL 187704
8	Nguyễn Văn Lâm	0,0825	0,0060	0,0765	ONT	Cẩm Liên	DB 687049
	Xã Cẩm Phú						
1	Lê Đình Hoa	0,0650	0,0100	0,0550	ONT	Cẩm Phú	CY508711
2	Nguyễn Văn Hưng	0,0598	0,0100	0,0498	ONT	Cẩm Phú	CY508714
3	Lại Thị Dung	0,0659	0,0100	0,0590	ONT	Cẩm Phú	CY 508713
4	Bùi Văn Minh	0,6066	0,0400	0,0930	ONT	Cẩm Phú	M197295
5	Lê Văn Hà	0,0954	0,0400	0,0554	ONT	Cẩm Phú	W 275483
6	Trương Văn Phiết	0,1994	0,0400	0,1594	ONT	Cẩm Phú	E0404769

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
7	Trương Thị Nguyền	0,0720	0,0400	0,0320	ONT	Cẩm Phú	E 0404782
8	TRương Thị Sáu	0,0701	0,0400	0,0301	ONT	Cẩm Phú	E 0404777
9	Trương Văn Phi	0,1497	0,0400	0,0997	ONT	Cẩm Phú	W 275470
10	Bùi Văn Túc	0,3517	0,0400	0,3117	ONT	Cẩm Phú	S 940221
11	Nguyễn Thị Thơm	0,1859	0,0400	0,1459	ONT	Cẩm Phú	M 197335
12	Bùi Đình Vĩnh	0,1832	0,0400	0,1432	ONT	Cẩm Phú	E 0404644
13	Hà Văn Điển	0,3929	0,0400	0,3529	ONT	Cẩm Phú	E 0404862
14	Lê Văn Huyên	0,2478	0,0400	0,2078	ONT	Cẩm Phú	E 0321929
15	Bùi Văn Viền	0,3526	0,0400	0,3126	ONT	Cẩm Phú	E 0321771
16	Bùi Thị Duyên	0,3281	0,0400	0,2881	ONT	Cẩm Phú	E 031744
17	Nguyễn Văn Len	0,1396	0,0400	0,0996	ONT	Cẩm Phú	AL 171674
18	Bùi Xuân Cam	0,1143	0,0400	0,0743	ONT	Cẩm Phú	C 090171
19	Trương Văn Tới	0,4155	0,0400	0,3755	ONT	Cẩm Phú	C 090141
20	Trương Văn Tuấn	0,8679	0,0400	0,8209	ONT	Cẩm Phú	E 0321502
21	Nguyễn Văn Niệm	0,1510	0,0400	0,1110	ONT	Cẩm Phú	E 0404958
22	Trương Văn Hào	1,4141	0,0400	1,3741	ONT	Cẩm Phú	E 0321773
23	Bùi Thị Thanh	0,4604	0,0500	0,4104	ONT	Cẩm Phú	BC 017794
24	Bùi Văn Tý	0,7012	0,0400	0,6612	ONT	Cẩm Phú	E 0321739
25	Bùi Văn Phương	0,1215	0,0400	0,0815	ONT	Cẩm Phú	C0900039
26	Bùi Văn Thanh	0,1021	0,0400	0,0621	ONT	Cẩm Phú	C090087
27	Trương Thị Thủy	0,5014	0,0400	0,4614	ONT	Cẩm Phú	Y947659
28	Trương Thị Thủy	0,3261	0,0400	0,2861	ONT	Cẩm Phú	C090092
29	Bùi Minh Hạc	0,1092	0,0400	0,0692	ONT	Cẩm Phú	C090092
30	Trương Công Quyết	0,0946	0,0400	0,0576	ONT	Cẩm Phú	E0404857
31	Trương Văn Chức	0,2599	0,0400	0,2199	ONT	Cẩm Phú	M 197645
32	Nguyễn Thị Tung	0,1653	0,0400	0,1253	ONT	Cẩm Phú	E0321853
33	Ngô Khắc Hội	0,3761	0,0400	0,3361	ONT	Cẩm Phú	E0321785
34	Đỗ Lường Long	0,1193	0,0400	0,0793	ONT	Cẩm Phú	E0321973
35	Nguyễn Đình Lanh	0,1139	0,0400	0,0739	ONT	Cẩm Phú	E0404847
36	Trương công Hoạch	0,1050	0,0400	0,0650	ONT	Cẩm Phú	M197849

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
37	Trương Thị Thi	0,2146	0,0400	0,1746	ONT	Cẩm Phú	404623
38	Bùi Văn Trạch	0,2550	0,0400	0,2150	ONT	Cẩm Phú	C090213
39	Bùi Văn Trạch	0,1263	0,0200	0,1063	ONT	Cẩm Phú	C 090213
40	Lê Khả Đạt	0,0316	0,0100	0,0216	ONT	Cẩm Phú	BU 236044
41	Bùi Van Bảo	0,0748	0,0400	0,0348	ONT	Cẩm Phú	C090136
42	Nguyễn Thị Thuỳ	0,1600	0,0200	0,1400	ONT	Cẩm Phú	DH060724
43	Bùi Trọng Hoan	0,0461	0,0130	0,0331	ONT	Cẩm Phú	BO466878
	Xã Cẩm Tâm						
1	Bùi Văn Thương	0,0171	0,0100	0,0071	ONT	Cẩm Tâm	CH 078561
2	Bùi Văn Thưởng	0,0171	0,0100	0,0071	ONT	Cẩm Tâm	CH 078560
3	Cao Văn Tuyển	0,0162	0,0100	0,0062	ONT	Cẩm Tâm	CH 078559
4	Cao Văn Tuyên	0,0162	0,0100	0,0062	ONT	Cẩm Tâm	CH 078558
6	Mai Huy Hoàn	0,3028	0,1000	0,2028	ONT	Cẩm Tâm	CS 678000
7	Hoàng ĐÌnh Long	0,0261	0,0060	0,0140	ONT	Cẩm Tâm	CĐ 883094
8	Trương Công Tú	0,0773	0,0080	0,0120	ONT	Cẩm Tâm	DE 453395
9	Trương Thị Hương	0,0195	0,0060	0,0140	ONT	Cẩm Tâm	DE 453396
10	Phạm Thị Duyên (Phạm Ngọc Quý)	0,0611	0,0070	0,0130	ONT	Cẩm Tâm	DE 453394
11	Trần Tuấn Anh	0,0601	0,0100	0,0100	ONT	Cẩm Tâm	BS 737772
12	Bùi văn Hiển	0,0273	0,0100	0,0100	ONT	Cẩm Tâm	CX 831244
13	Bùi văn Nhất (Phạm Thị tiến)	0,0227	0,0060	0,0100	ONT	Cẩm Tâm	BX 600104
	Xã Cẩm Thạch						
1	Nguyễn Thị Nga	0,1307	0,0100	0,1207	ONT	Cẩm Thạch	BG 448247
	Xã Cẩm Tân						
1	Lê Xuân Quang	0,0877	0,0100	0,0777	ONT	Cẩm Tân	BO 466661
2	Lê Đình Thanh	0,1082	0,0400	0,0682	ONT	Cẩm Tân	CX 599306
3	Nguyễn Văn Hải	0,2113	0,0300	0,1813	ONT	Cẩm Tân	E 0011990
4	Nguyễn Đại Chiến	0,1334	0,0300	0,1034	ONT	Cẩm Tân	AP 451390
5	Lê Xuân Tuyến	0,0354	0,0300	0,0054	ONT	Cẩm Tân	AP 451389
6	Đặng Văn Sinh	0,0600	0,0300	0,0300	ONT	Cẩm Tân	T 733133
7	Nguyễn Thị Xê	0,1291	0,0300	0,0991	ONT	Cẩm Tân	E 0011971

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
8	Vũ Viết Tập	0,0496	0,0300	0,0196	ONT	Cẩm Tân	BĐ410584
9	Hoàng Thị Hoa	0,0661	0,0300	0,0361	ONT	Cẩm Tân	AP 451382
10	Nguyễn Thị Dự	0,0464	0,0300	0,0164	ONT	Cẩm Tân	T 733119
11	Phạm Văn Ốc	0,1481	0,0300	0,0937	ONT	Cẩm Tân	E 0011614
12	Phạm Văn Khiêm	0,0705	0,0300	0,0095	ONT	Cẩm Tân	T 733118
13	Lê Minh Đức	0,0652	0,0100	0,0552	ONT	Cẩm Tân	CY 508721
14	Lê Đình Hoan	0,0463	0,0300	0,0163	ONT	Cẩm Tân	BĐ 410582
15	Trịnh Ngọc Quang	0,1809	0,1729	0,0080	ONT	Cẩm Tân	BO 466544
16	Nguyễn Văn Đăng	0,0405	0,0300	0,0105	ONT	Cẩm Tân	CO 067129
17	Nguyễn Ngọc Uý	0,0392	0,0300	0,0092	ONT	Cẩm Tân	T 7333126
18	Lê Văn Tuấn	0,0324	0,0300	0,0024	ONT	Cẩm Tân	AP 451385
19	Phạm Đắc Tuyển	0,0595	0,0200	0,0395	ONT	Cẩm Tân	CĐ 010959
20	Nguyễn Công Tảo	0,2147	0,0200	0,1947	ONT	Cẩm Tân	CV 194673
21	Lê Thị Nhàn	0,0599	0,0300	0,0299	ONT	Cẩm Tân	E 0011619
22	Trịnh Văn Hương	0,2509	0,1027	0,1482	ONT	Cẩm Tân	CB 339656
23	Lâm Đức Huấn	0,0989	0,0300	0,0689	ONT	Cẩm Tân	E 0011648
24	Trần Đình Khải	0,2696	0,0300	0,2396	ONT	Cẩm Tân	E 0011610
25	Lê Hồng Tứ	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Cẩm Tân	E 0011857
26	Lê Đình Lâm	0,0898	0,0300	0,0338	ONT	Cẩm Tân	E 0011883
27	Phạm Doãn Chúng	0,1188	0,0300	0,0528	ONT	Cẩm Tân	E 0011841
28	Phạm Bá Thìn	0,0436	0,0300	0,0136	ONT	Cẩm Tân	E 081874
29	Lê Đình Hồng	0,0900	0,0300	0,0600	ONT	Cẩm Tân	E 091859
30	Nguyễn Văn Quang	0,0960	0,0300	0,0400	ONT	Cẩm Tân	E 0011850
31	Lê Xuân Luận	0,0419	0,0200	0,0219	ONT	Cẩm Tân	CS 677705
32	Lê Xuân Lý	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Cẩm Tân	E 0011856
33	Trịnh Khắc Minh	0,0862	0,0573	0,0289	ONT	Cẩm Tân	CO 067075
34	Phạm Văn Côi	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Cẩm Tân	E 0011858
35	Phạm Văn Dũng	0,0333	0,0300	0,0033	ONT	Cẩm Tân	AP 451398
36	Hà Minh Tâm	0,0140	0,0060	0,0080	ONT	Cẩm Tân	CT 139287
37	Phạm Văn Sơn	0,2147	0,0200	0,1947	ONT	Cẩm Tân	CV194673

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
38	Hà Thị Thanh	0,0212	0,0100	0,0112	ONT	Cẩm Tân	CR989715
39	Trịnh Ngọc Quang	0,1809	0,1729	0,0080	ONT	Cẩm Tân	BO 466544
40	Hoàng Hồng Phương	0,1090	0,0200	0,0400	ONT	Cẩm Tân	DE 453913
41	Nguyễn Như Vệ	0,0471	0,0050	0,0150	ONT	Cẩm Tân	E 0308548
42	Trịnh Văn Tiến	0,0160	0,0040	0,0120	ONT	Cẩm Tân	BD 687113
43	Nguyễn Văn Chương	0,0416	0,0100	0,0300	ONT	Cẩm Tân	CD 093748
44	Lưu Quang Tuyết	0,1924	0,0199	0,1725	ONT	Cẩm Tân	DH 060422
45	Mai Trung Dũng	0,0154	0,0131	0,0023	ONT	Cẩm Tân	DD101551
46	Lê Thị Thanh	0,1164	0,0100	0,0600	ONT	Cẩm Tân	BP 562670
47	Trần Thị Khánh	0,1476	0,0300	0,1176	ONT	Cẩm Tân	E 0424576
48	Nguyễn Minh Tuấn	0,2165	0,0400	0,0400	ONT	Cẩm Tân	CR 135589
	Xã Cẩm Châu						
1	Nguyễn Văn Tình	0,3377	0,0400	0,2977	ONT	Cẩm Châu	CD 093682
2	Trịnh Công Sơn	0,0319	0,0110	0,0209	ONT	Cẩm Châu	DB 687547
3	Hà Xuân Thuỷ	0,0440	0,0070	0,0370	ONT	Cẩm Châu	DD 687653
4	Phạm Văn Trường (Quách Thị Oanh)	0,1054	0,0130	0,0924	ONT	Cẩm Châu	BU236927
5	Phan Văn Sự (Ngô Thị Thanh)	0,0223	0,0100	0,0100	ONT	Cẩm Châu	DD 101610
6	Nguyễn Tiến Hạnh	0,9062	0,0400	0,4000	ONT	Cẩm Châu	CS 677995
	Xã Cẩm Quý						
1	Phạm Văn Đức	0,0411	0,0400	0,0011	ONT	Cẩm Quý	CH 188823
2	Nguyễn Thị Thân	0,1069	0,0000	0,0400	ONT	Cẩm Quý	DD 101023
3	Nguyễn Đình Diên	0,0392	0,0035	0,0357	ONT	Cẩm Quý	CH 188020
4	Lại Văn Hải	0,2090	0,0100	0,0300	ONT	Cẩm Quý	DE 453087
5	Nguyễn Thị Nhung	0,0269	0,0075	0,0194	ONT	Cẩm Quý	DH 165030
6	Lê Văn Long	0,4274	0,0200	0,1800	ONT	Cẩm Quý	BG 448889
7	Cao Thị Huyền Thương	0,1018	0,0150	0,0150	ONT	Cẩm Quý	DD942226
	Xã Cẩm Ngọc						
1	Bùi Văn Thắng	0,1748	0,0300	0,1448	ONT	Cẩm Ngọc	B0424124
2	Đoàn Văn Thăng	0,1912	0,0300	0,1612	ONT	Cẩm Ngọc	CR135783
3	Dương Văn Giáp	0,1672	0,0300	0,1372	ONT	Cẩm Ngọc	E03934028

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
4	Trần Thị Phúc	0,0215	0,0116	0,0099	ONT	Cẩm Ngọc	CA352324
5	Nguyễn Văn Dũng	0,0459	0,0200	0,0259	ONT	Cẩm Ngọc	CV 194293
6	Nguyễn Ngọc Phụng	0,1500	0,0300	0,1200	ONT	Cẩm Ngọc	BO466101
7	Nguyễn Ngọc Phụng	0,0176	0,0100	0,0076	ONT	Cẩm Ngọc	CH188926
8	Nguyễn Ngọc Đỉnh	0,0173	0,0060	0,0113	ONT	Cẩm Ngọc	CH188927
9	Dương Thị Yến	0,0177	0,0060	0,0117	ONT	Cẩm Ngọc	CH188928
10	Nguyễn Văn Tám	0,0183	0,0060	0,0123	ONT	Cẩm Ngọc	CR 135100
11	Nguyễn Thị Thái	0,0972	0,0130	0,0842	ONT	Cẩm Ngọc	CI569265
12	Nguyễn Đăng Quyền	0,0493	0,0200	0,0293	ONT	Cẩm Ngọc	BX600374
13	Dương Văn Long	0,0731	0,0200	0,0531	ONT	Cẩm Ngọc	CR989727
14	Phạm Ngọc Tình	0,0399	0,0050	0,0150	ONT	Cẩm Ngọc	CO 070909
15	Nguyễn A,Tú	0,0903	0,0100	0,0400	ONT	Cẩm Ngọc	DH060501
16	Dương Văn Cường	0,0385	0,0100	0,0285	ONT	Cẩm Ngọc	CP633150
17	Lê Văn Công	0,0550	0,0100	0,0150	ONT	Cẩm Ngọc	BX 549954
18	Trịnh Như Phương	0,0199	0,0132	0,0067	ONT	Cẩm Ngọc	CB 339886
19	Dương Thị Hà	0,0314	0,0100	0,0150	ONT	Cẩm Ngọc	CR 989726
20	Bùi Thị Thiện	0,0399	0,0150	0,0200	ONT	Cẩm Ngọc	BS 750183
21	Lê Văn Thủy	0,0208	0,0100	0,0108	ONT	Cẩm Ngọc	BX 549955
22	Nguyễn Văn Nam	0,0197	0,0100	0,0097	ONT	Cẩm Ngọc	CH 188230
23	Đoàn Văn Quang	0,0841	0,0100	0,0200	ONT	Cẩm Ngọc	BU 236735
24	Lê Thị Ánh Ngọc	0,0221	0,0150	0,0071	ONT	Cẩm Ngọc	DD 942375
25	Dương Thị Lan	0,0505	0,0364	0,0141	ONT	Cẩm Ngọc	DD 101768
26	Dương Thị Lan	0,0212	0,0150	0,0062	ONT	Cẩm Ngọc	DD 942374
27	Đoàn Văn Thắng	0,1912	0,0300	0,0300	ONT	Cẩm Ngọc	CR 135783
28	Dương Văn Cường	0,0385	0,0100	0,0150	ONT	Cẩm Ngọc	CP 633150
29	Vũ Thị Hương	0,0156	0,0100	0,0056	ONT	Cẩm Ngọc	CU 400272
30	Nguyễn Văn Hoạt	0,0299	0,0150	0,0149	ONT	Cẩm Ngọc	CD 093252
31	Nguyễn Thị Hường	0,0301	0,0150	0,0151	ONT	Cẩm Ngọc	CD 093249
32	Dương Thị Dự	0,0298	0,0150	0,0148	ONT	Cẩm Ngọc	CD 093255
33	Nguyễn Thị Huê	0,0304	0,0150	0,0154	ONT	Cẩm Ngọc	CD 093253

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
34	Quách Thị Hình	0,0349	0,0060	0,0289	ONT	Cẩm Ngọc	CA 352229
35	Lê Văn Thao	0,0298	0,0100	0,0198	ONT	Cẩm Ngọc	BO 466234
36	Lê Văn Thao	0,0617	0,0100	0,0150	ONT	Cẩm Ngọc	BO 466235
37	Lê Văn Thao	0,0295	0,0100	0,0195	ONT	Cẩm Ngọc	BO 466233
38	Nguyễn Thị Thanh	0,0404	0,0144	0,0260	ONT	Cẩm Ngọc	CX 831064
39	Nguyễn Văn Lan	0,0236	0,0100	0,0136	ONT	Cẩm Ngọc	CH 188231
40	Nguyễn Ngọc Đỉnh	0,0173	0,0060	0,0113	ONT	Cẩm Ngọc	CH 188927
41	Nguyễn Ngọc Phụng	0,0176	0,0100	0,0076	ONT	Cẩm Ngọc	CH 188926
42	Nguyễn Văn Tám	0,0183	0,0060	0,0123	ONT	Cẩm Ngọc	CR 135100
43	Nguyễn Thị Hoa	0,0417	0,0150	0,0150	ONT	Cẩm Ngọc	CS 677643
44	Nguyễn Văn Minh	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Cẩm Ngọc	CS 677640
45	Nguyễn Văn Đông	0,0344	0,0150	0,0194	ONT	Cẩm Ngọc	CS 677641
46	Nguyễn Văn Sáu	0,0349	0,0150	0,0199	ONT	Cẩm Ngọc	CS 677639
47	Trần Ngọc Long	0,0215	0,0116	0,0099	ONT	Cẩm Ngọc	CA 352322
48	Trần Thị Phúc	0,0215	0,0116	0,0099	ONT	Cẩm Ngọc	CA 352324
49	Nguyễn Thị Thắm	0,0210	0,0117	0,0093	ONT	Cẩm Ngọc	CA 352321
50	Nguyễn Ngọc Phụng	0,1500	0,0300	0,0100	ONT	Cẩm Ngọc	BO 466101
51	Nguyễn Thị Tịnh	0,0893	0,0060	0,0120	ONT	Cẩm Ngọc	T 733194
52	Dương Văn Thuật	0,0204	0,0060	0,0140	ONT	Cẩm Ngọc	T 733196
53	Bùi Văn Tuân	0,0159	0,0060	0,0099	ONT	Cẩm Ngọc	T 733197
54	Lê Hữu Hạnh	0,0182	0,0060	0,0122	ONT	Cẩm Ngọc	T 733198
55	Nguyễn Anh Lân	0,0417	0,0080	0,0120	ONT	Cẩm Ngọc	BS 750922
56	Lê Văn Đông	0,0199	0,0150	0,0049	ONT	Cẩm Ngọc	CE 681056
57	Hà Minh Thịnh	0,0206	0,0100	0,0100	ONT	Cẩm Ngọc	CD 093266
58	Nguyễn văn Thống	0,0450	0,0150	0,0050	ONT	Cẩm Ngọc	DE 453568
59	Ninh Thị Toan	0,2507	0,0100	0,0100	ONT	Cẩm Ngọc	BN 555557
60	Hà Văn Hiển	0,0943	0,0100	0,0100	ONT	Cẩm Ngọc	CP 633094
61	Bùi Thị Liễu	0,0544	0,0080	0,0120	ONT	Cẩm Ngọc	DE 482969
62	Bùi Thị Liễu	0,0327	0,0080	0,0120	ONT	Cẩm Ngọc	DE 482970
63	Hà Ngọc Thống	0,3014	0,0240	0,0160	ONT	Cẩm Ngọc	DE 428971

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
64	Hà Văn Thiện	0,4762	0,0080	0,0300	ONT	Cẩm Ngọc	DE 453892
65	Nguyễn Thị Thanh	0,1840	0,0200	0,0400	ONT	Cẩm Ngọc	CD 093549
66	Dương Đình Nghị	0,0712	0,0100	0,0100	ONT	Cẩm Ngọc	CS677958
67	Qúach Văn Bình	0,1630	0,0075	0,0325	ONT	Cẩm Ngọc	CD 093261
68	Nguyễn Thị Thắng	0,1186	0,0150	0,1036	ONT	Cẩm Ngọc	CS 677053
69	Phạm Thị Khuyến	0,5121	0,0280	0,1120	ONT	Cẩm Ngọc	DE 453636
70	Trương Văn Bảy	0,2189	0,0150	0,0250	ONT	Cẩm Ngọc	CH 078337
71	Đinh Công Thứ	0,1644	0,0080	0,0120	ONT	Cẩm Ngọc	CU 400344
	Xã Cẩm Lương						
1	Qoách Thị Hồng Pha	0,1450	0,0100	0,0300	ONT	Cẩm Lương	CR 989950
2	Bùi Ngọc Oanh	0,2200	0,0400	0,0600	ONT	Cẩm Lương	E 0404546
3	Bùi Xuân Lĩnh	0,1930	0,0400	0,1530	ONT	Cẩm Lương	E 0404530
4	Bùi Xuân Tính	0,1200	0,0400	0,0800	ONT	Cẩm Lương	E 0404546
5	Phạm Công Văn	0,1231	0,0400	0,0831	ONT	Cẩm Lương	E 0404517
6	Quách Văn Thiệp	0,0412	0,0100	0,0100	ONT	Cẩm Lương	BO 466066
7	Trương Đình Luân	0,0950	0,0400	0,0450	ONT	Cẩm Lương	E 0326684
8	Phạm Quang Phục	0,1100	0,0400	0,0700	ONT	Cẩm Lương	E 0326650
9	Bùi Quốc Khánh	0,1121	0,1000	0,0121	ONT	Cẩm Lương	E 0326620
10	Cao Thị Tươi	0,1180	0,0400	0,0780	ONT	Cẩm Lương	E 0326619
11	Phạm Ngọc Chính	0,0950	0,0400	0,0550	ONT	Cẩm Lương	E 0326677
12	Vũ Ngọc Lăng (Trần Thị Tuyết)	0,1957	0,0140	0,0260	ONT	Cẩm Lương	BG448247
	Xã Cẩm Thành						
1	Nguyễn Thị Nga	0,1307	0,0100	0,1207	ONT	Cẩm Thành	BG448247
2	Cao Văn Mông	0,1421	0,0400	0,1021	ONT	Cẩm Thành	E 0017807
3	Nguyễn Văn Quý	0,0470	0,0200	0,0270	ONT	Cẩm Thành	M 197366
4	Nguyễn Thị Tuất	0,2468	0,0400	0,2068	ONT	Cẩm Thành	D 0882205
5	Dương Văn Bộ	0,0345	0,0080	0,0265	ONT	Cẩm Thành	CY 508686
6	Nguyễn Văn Thỏa	0,1771	0,0200	0,1571	ONT	Cẩm Thành	D 0882006
7	Phạm Bá Hải (Hà Thị Huy)	0,1856	0,0400	0,1456	ONT	Cẩm Thành	DH060902
8	Phạm Phúc Long	0,1417	0,0140	0,1277	ONT	Cẩm Thành	DE 453451

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.4	**Chuyển mục đích đất ở đối với các trường hợp vi phạm trên đất nông nghiệp theo quy định.**						
1	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 35, lô 3, K1, TK 362	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	S 940767
2	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 09, lô 3, K1, TK 360	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	H 825470
3	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 35, lô 3, K1, TK 362	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	S 940765
4	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 30(6)	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	CX831488
5	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 30 (5)	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	CX 831489
6	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số119	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	DB687491
7	Tờ bản đồ bản đồ số 1, thửa đất số 7, lô 3, K1, TK 360	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	E 0326366
8	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 20a, lô 3, K1, TK 362	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	O 120256
9	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 23(4)	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	CĐ198134
10	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 30(2)	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	CE 681073
11	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 36a, lô 3, K1, TK 362	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	S 940763
12	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 124	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	DD 942577
13	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 23(3)	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	CĐ198135
14	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 46(1)	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	CH 188126
15	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 23(1)	0,0200		0,0200	ODT	Thị trấn Phong Sơn	CB 339653

*** Ghi chú:**

- Chi tiết vị trí được xác định tại Biểu số 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy;

- Trường hợp xử lý vi phạm theo quy định tại Công văn số 12233/UBND-NN ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh, UBND huyện có trách nhiệm rà soát sự phù hợp quy định pháp luật hiện hành để xử lý dứt điểm theo quy định.